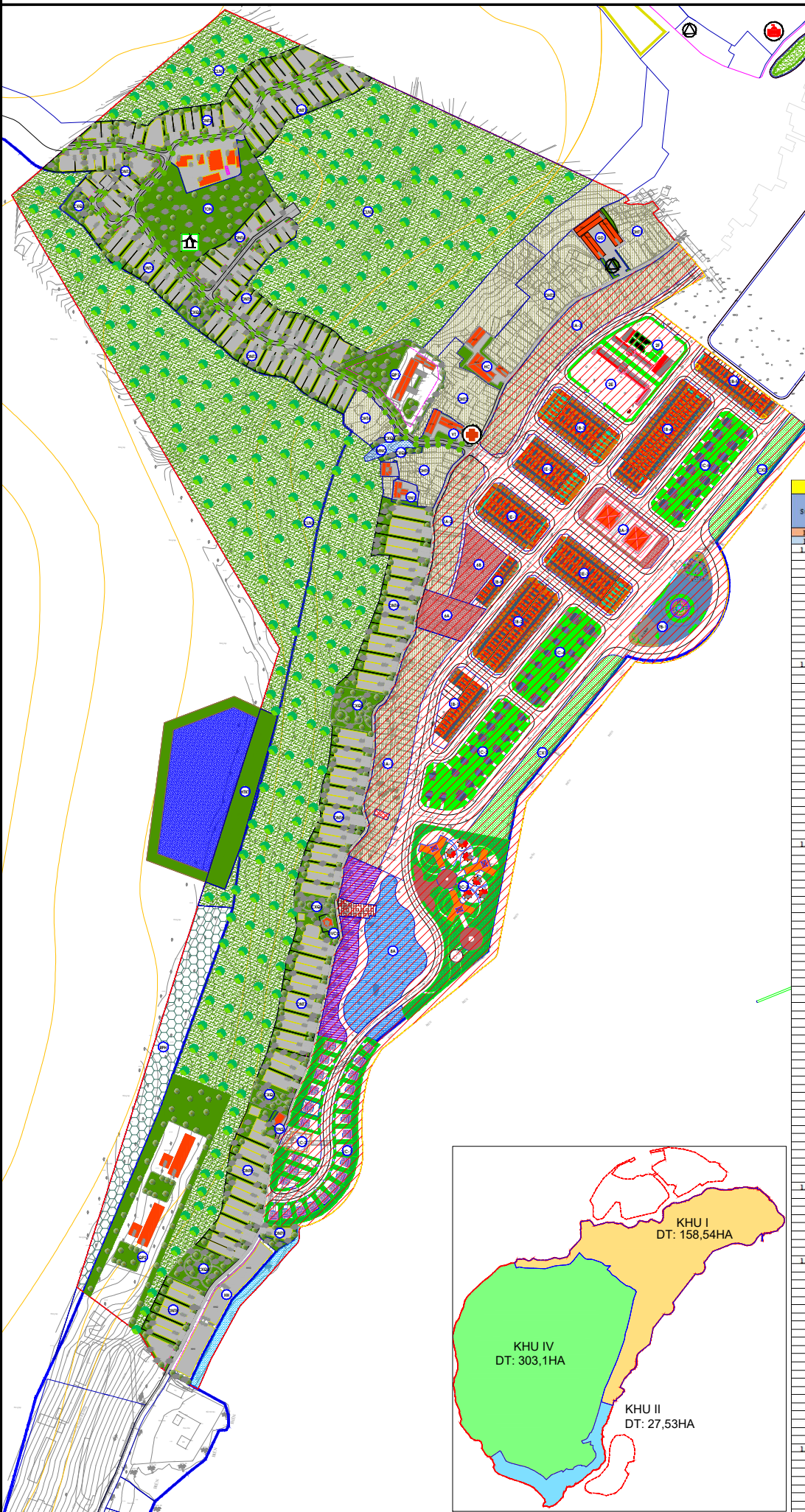
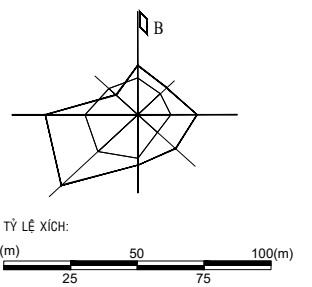


SƠ ĐỒ TỔ CHỨC KHÔNG GIAN, KIẾN TRÚC CẢNH QUAN



BẢNG THỐNG KÊ CHI TIẾT CẤP HẠNG MỨC CÔNG TRÌNH													
Stt	Chức năng cơ bản định đặt	Ký hiệu	Số căn	Diện tích căn (m²)	Diện tích sàn (m²)	Tổng diện tích sàn (m²)	Tổng căn	Tổng diện tích căn (m²)	Tổng diện tích sàn (m²)	Hạng	Tỷ lệ (%)	Đơn vị	
1	Đặc					93.614,27	3	16.01	51.448,72	263.343,1	3,00	17,89	1,00
2	Đặc biệt nhà ở chung cư	CHT				27.44,48	8	68,00	15.389,00	76.841,38	3,00	7,61	1,00
2.1	Đặc biệt nhà ở chung cư	CHT1				26.885,25	8	68,00	14.766,22	76.841,38	3,00	7,61	1,00
2.2	Đặc biệt nhà ở chung cư	CHT2				558,23	0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
3	Đặc biệt nhà ở chung cư	CHT3				1.661,11	8	68,00	5.404,00	10.933,93	1,00	0,00	0,00
3.1	Đặc biệt nhà ở chung cư	CHT3.1				1.500,00	8	68,00	4.072,00	8.320,00	1,00	0,00	0,00
3.2	Đặc biệt nhà ở chung cư	CHT3.2				161,11	0	0,00	1.332,00	2.613,93	0,00	0,00	0,00
4	Đặc biệt nhà ở chung cư	CHT4				2.757,79	8	68,00	1.662,67	8.213,54	3,00	0,00	0,00
5	Đặc biệt nhà ở chung cư	CHT5				2.446,97	3	39,94	1.393,80	5.693,72	1,40	1,40	0,00
5.1	Đặc biệt nhà ở chung cư	CHT5.1				2.446,97	3	39,94	1.393,80	5.693,72	1,40	1,40	0,00
6	Đặc biệt (Tầng trệt và tầng trệt)	YT				1.139,27	6	34,64	29.841	1.970,70	1,70	0,94	0,00
6.1	Đặc biệt tầng 1					220,29	20	20,20	20,20	1.817,99	0,00	0,00	0,00
6.2	Đặc biệt tầng 2					197,98	19	19,80	19,80	1.949,80	0,00	0,00	0,00
6.3	Đặc biệt tầng 3					90,04	40	40,99	40,99	0,00	0,00	0,00	0,00
7	Đặc biệt nhà ở chung cư (Nhà ở xã hội)	GD				1.193,43	3	43,91	858,79	2.397,80	1,40	0,80	0,00
7.1	Đặc biệt tầng 1	GD1				722,05	42,00	23,00	22,00	1.613,22	0,00	0,00	0,00
7.2	Đặc biệt tầng 2	GD2				266,43	26	26,43	26,43	1.722,58	0,00	0,00	0,00
7.3	Đặc biệt tầng 3	GD3				204,95	20	20,45	20,45	0,00	0,00	0,00	0,00
8	Đặc biệt nhà ở chung cư (Nhà ở xã hội)	HC				1.589,54	3	48,00	637,90	3.185,08	3,00	0,47	0,00
8.1	Đặc biệt tầng 1					1.584,21	34	34,41	34,41	3.171,69	0,00	0,00	0,00
8.2	Đặc biệt tầng 2					78,27	14	14,27	14,27	0,00	0,00	0,00	0,00
8.3	Đặc biệt tầng 3					1.980,44	198,44	198,44	198,44	9.424,00	0,00	0,00	0,00
9	Đặc biệt nhà ở chung cư					442,94	2	2,29	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
10	Đặc biệt nhà ở chung cư					12.59,29	3	48,00	7.559,87	37.396,97	3,00	3,75	0,00
10.1	Đặc biệt tầng 1					11.680,40	11	11,60	11,60	37.396,97	0,00	0,00	0,00
10.2	Đặc biệt tầng 2					818,89	8	8,19	8,19	0,00	0,00	0,00	0,00
10.3	Đặc biệt tầng 3					20,00	0,00	0,00	13,30	0,00	0,00	0,00	0,00
11	Đặc biệt nhà ở chung cư	GP				30.337,97	3	48,00	9.134	36.500,00	2,00	6,00	0,00
11.1	Đặc biệt tầng 1	GP1				24.144,00	24	24,00	24,00	36.500,00	2,00	6,00	0,00
12	Đặc biệt phòng ăn cuối tầng chung cư nhà ở xã hội	GDH				14.999,93	3	48,00	8.005	29.790,86	2,00	1,16	0,00
12.1	Đặc biệt tầng 1	GDH1				14.999,93	3	48,00	8.005	29.790,86	2,00	1,16	0,00
13	Đặc biệt nhà ở chung cư (Nhà ở xã hội)	HC				1.589,54	3	48,00	637,90	3.185,08	3,00	0,47	0,00
13.1	Đặc biệt tầng 1					1.584,21	34	34,41	34,41	3.171,69	0,00	0,00	0,00
13.2	Đặc biệt tầng 2					78,27	14	14,27	14,27	0,00	0,00	0,00	0,00
13.3	Đặc biệt tầng 3					1.980,44	198,44	198,44	198,44	9.424,00	0,00	0,00	0,00
14	Đặc biệt nhà ở chung cư	GP				30.337,97	3	48,00	9.134	36.500,00	2,00	6,00	0,00
14.1	Đặc biệt tầng 1	GP1				24.144,00	24	24,00	24,00	36.500,00	2,00	6,00	0,00
15	Đặc biệt phòng ăn cuối tầng chung cư nhà ở xã hội	GDH				14.999,93	3	48,00	8.005	29.790,86	2,00	1,16	0,00
15.1	Đặc biệt tầng 1	GDH1				14.999,93	3	48,00	8.005	29.790,86	2,00	1,16	0,00
16	Đặc biệt nhà ở chung cư (Nhà ở xã hội)	HC				1.589,54	3	48,00	637,90	3.185,08	3,00	0,47	0,00
16.1	Đặc biệt tầng 1					1.584,21	34	34,41	34,41	3.171,69	0,00	0,00	0,00
16.2	Đặc biệt tầng 2					78,27	14	14,27	14,27	0,00	0,00	0,00	0,00
16.3	Đặc biệt tầng 3					1.980,44	198,44	198,44	198,44	9.424,00	0,00	0,00	0,00
17	Đặc biệt nhà ở chung cư	GP				30.337,97	3	48,00	9.134	36.500,00	2,00	6,00	0,00
17.1	Đặc biệt tầng 1	GP1				24.144,00	24	24,00	24,00	36.500,00	2,00	6,00	0,00
18	Đặc biệt nhà ở chung cư (Nhà ở xã hội)	HC				1.589,54	3	48,00	637,90	3.185,08	3,00	0,47	0,00
18.1	Đặc biệt tầng 1					1.584,21	34	34,41	34,41	3.171,69	0,00	0,00	0,00
18.2	Đặc biệt tầng 2					78,27	14	14,27	14,27	0,00	0,00	0,00	0,00
18.3	Đặc biệt tầng 3					1.980,44	198,44	198,44	198,44	9.424,00	0,00	0,00	0,00
19	Đặc biệt nhà ở chung cư	GP				30.337,97	3	48,00	9.134	36.500,00	2,00	6,00	0,00
19.1	Đặc biệt tầng 1	GP1				24.144,00	24	24,00	24,00	36.500,00	2,00	6,00	0,00
20	Đặc biệt nhà ở chung cư (Nhà ở xã hội)	HC				1.589,54	3	48,00	637,90	3.185,08	3,00	0,47	0,00
20.1	Đặc biệt tầng 1					1.584,21	34	34,41	34,41	3.171,69	0,00	0,00	0,00
20.2	Đặc biệt tầng 2					78,27	14	14,27	14,27	0,00	0,00	0,00	0,00
20.3	Đặc biệt tầng 3					1.980,44	198,44	198,44	198,44	9.424,00	0,00	0,00	0,00
21	Đặc biệt nhà ở chung cư	GP				30.337,97	3	48,00	9.134	36.500,00	2,00	6,00	0,00
21.1	Đặc biệt tầng 1	GP1				24.144,00	24	24,00	24,00	36.500,00	2,00	6,00	0,00
22	Đặc biệt nhà ở chung cư (Nhà ở xã hội)	HC				1.589,54	3	48,00	637,90	3.185,08	3,00	0,47	0,00
22.1	Đặc biệt tầng 1					1.584,21	34	34,41	34,41	3.171,69	0,00	0,00	0,00
22.2	Đặc biệt tầng 2					78,27	14	14,27	14,27	0,00	0,00	0,00	0,00
22.3	Đặc biệt tầng 3					1.980,44	198,44	198,44	198,44	9.424,00	0,00	0,00	0,00
23	Đặc biệt nhà ở chung cư	GP				30.337,97	3	48,00	9.134	36.500,00	2,00	6,00	0,00
23.1	Đặc biệt tầng 1	GP1				24.144,00	24	24,00	24,00	36.500,00	2,00	6,00	0,00
24	Đặc biệt nhà ở chung cư (Nhà ở xã hội)	HC				1.589,54	3	48,00	637,90	3.185,08	3,00	0,47	0,00
24.1	Đặc biệt tầng 1					1.584,21	34	34,41	34,41	3.171,69	0,00	0,00	0,00
24.2	Đặc biệt tầng 2					78,27	14	14,27	14,27	0,00	0,00	0,00	0,00
24.3	Đặc biệt tầng 3					1.980,44	198,44	198,44	198,44	9.424,00	0,00	0,00	0,00
25	Đặc biệt nhà ở chung cư	GP				30.337,97	3	48,00	9.134	36.500,00	2,00	6,00	0,00
25.1	Đặc biệt tầng 1	GP1				24.144,00	24	24,00	24,00	36.500,00	2,00	6,00	0,00
26	Đặc biệt nhà ở chung cư (Nhà ở xã hội)	HC				1.589,54	3	48,00	637,90	3.185,08	3,00	0,47	0,00
26.1	Đặc biệt tầng 1					1.584,21	34	34,41	34,41	3.171,69	0,00	0,00	0,00
26.2	Đặc biệt tầng 2					78,27	14	14,27	14,27	0,00	0,00	0,00	0,00
26.3	Đặc biệt tầng 3					1.980,44	198,44	198,44	198,44	9.424,00	0,00	0,00	0,00
27	Đặc biệt nhà ở chung cư	GP				30.337,97	3	48,00	9.134	36.500,00	2,00	6,00	0,00
27.1	Đặc biệt tầng 1	GP1				24.144,00	24	24,00	24,00	36.500,00	2,00	6,00	0,00
28	Đặc biệt nhà ở chung cư (Nhà ở xã hội)	HC				1.589,54	3	48,00	637,90	3.185,08	3,00	0,47	0,00
28.1	Đặc biệt tầng 1					1.584,21	34	34,41	34,41	3.171,69	0,00	0,00	0,00
28.2	Đặc biệt tầng 2					78,27	14	14,27	14,27	0,00	0,00	0,00	0,00
28.3	Đặc biệt tầng 3					1.980,44	198,44	198,44	198,44	9.424,00	0,00	0,00	0,00
29	Đặc biệt nhà ở chung cư	GP				30.337,97	3	48,00	9.134	36.500,00	2,00	6,00	0,00
29.1	Đặc biệt tầng 1	GP1				24.144,00	24	24,00	24,00	36.500,00	2,00	6,00	0,00
30	Đặc biệt nhà ở chung cư (Nhà ở xã hội)	HC				1.589,54	3	48,00	637,90	3.185,08	3,00	0,47	0,00
30.1	Đặc biệt tầng 1					1.584,21	34	34,41	34,41	3.171,69	0,00	0,00	0,00
30.2	Đặc biệt tầng 2					78,27	14	14,27	14,27	0,00	0,00	0,00	0,00
30.3	Đặc biệt tầng 3					1.980,44	198,44	198,44	198,44	9.424,00	0,00	0,00	0,00
31	Đặc biệt nhà ở chung cư	GP				30.337,97	3	48,00	9.134	36.500,00	2,00	6,00	0,00
31.1	Đặc biệt tầng 1	GP1				24.144,00	24	24,00	24,00	36.500,00	2,00	6,00	0,00
32	Đặc biệt nhà ở chung cư (Nhà ở xã hội)	HC				1.589,54	3	48,00	637,90	3.185,08	3,00	0,47	0,00
32.1	Đặc biệt tầng 1					1.584,21	34	34,41	34,41	3.171,69	0,00	0,00	0,00
32.2	Đặc biệt tầng 2					78,27	14	14,27	14,27	0,00	0,00	0,00	0,00
32.3	Đặc biệt tầng 3					1.980,44	198,44	198,44	198,44	9.424,00	0,00	0,00	0,00
33	Đặc biệt nhà ở chung cư	GP				30.337,97	3	48,00	9.134	36.500,00	2,00	6,00	0,00
33.1	Đặc biệt tầng 1	GP1				24.144,00	24	24,00	24,00	36.500,00	2,00	6,00	0,00
34	Đặc biệt nhà ở chung cư (Nhà ở xã hội)	HC				1.589,54	3	48,00	637,90	3.185,08	3,00	0,47	0,00
34.1	Đặc biệt tầng 1					1.584,21	34	34,41	34,41	3.171,69	0,00	0,00	0,00
34.2	Đặc biệt tầng 2					78,27	14	14,27	14,27	0,00	0,00	0,00	0,00
34.3	Đặc biệt tầng 3					1.980,44	198,44	198,44	198,44	9.424,00	0,00	0,00	0,00
35	Đặc biệt nhà ở chung cư	GP				30.337,97	3	48,00	9.134	36.500,00	2,00	6,00	0,00
35.1	Đặc biệt tầng 1	GP1				24.144,00	24	24,00	24,00	36.500,00	2,00	6,00	0,00
36	Đặc biệt nhà ở chung cư (Nhà ở xã hội)	HC				1.589,54	3	48,00	637,90	3.185,08	3,00	0,47	0,00
36.1	Đặc biệt tầng 1												

[illegible]

DSR CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG
DSR KIẾN GIANG

CÔNG TRÌNH: QUY HOẠCH CHI TIẾT XÂY DỰNG TỶ LỆ 1/500 ĐIỂM DẪN CƯ NÔNG THÔN ẤP 2
TÊN BẢN VẼ: SƠ ĐỒ TỔ CHỨC KHÔNG GIAN, KIẾN TRÚC CẢNH QUAN